

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN T
TỈNH QUẢNG NAM**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 162/2019/HNGĐ-ST

Ngày: 21/11/2019.

V/v: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T, TỈNH QUẢNG NAM

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Đặng Phùng Thành.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Tô Văn Đào

2. Ông Lê Huy Trắc

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Hải Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Trúc Mai – Chức vụ: Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 11 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 90/2019/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 7 năm 2019, về việc: “Tranh chấp ly hôn, nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 43/2019/QĐXX-ST ngày 21 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: *Chị Trịnh Thị T, sinh năm: 1976.*

- Bị đơn: *Anh Thi Văn G, sinh năm: 1975*

Cùng trú tại: Tổ 3, thôn Đ, xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam.

(Nguyên đơn chị T có mặt; bị đơn anh G được tổng đạt hợp lệ vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Theo đơn khởi kiện, bản tự khai cũng như trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn chị Trịnh Thị T trình bày:

Chị và anh Thi Văn G tự nguyện tìm hiểu và đến với nhau thành vợ chồng, có tổ chức lễ cưới và có đăng ký kết hôn tại UBND xã B, huyện T vào năm 1996. Sau khi cưới nhau vợ chồng chị sống hạnh phúc nhưng thời gian sau đó anh G thay đổi tính tình. Anh G thường xuyên cờ bạc, rượu về say xỉn, gây gổ đánh đập chị. Anh G hung hãn thường vác dao đuổi chém chị. Không cho chị đi làm ăn để nuôi con. Trước đây vào năm 2018 chị cũng đã từng ly hôn nhưng sau đó vì thương các con nên chị rút đơn và Tòa án đã đình chỉ vụ án. Nay chị Thanh thấy tình cảm vợ chồng không còn yêu thương nhau nên chị T xin được ly hôn với anh Thi Văn G.

- Về con chung: Chị T khai vợ chồng chị và anh G có 04 con chung tên là:

1. Thi Văn B, sinh ngày: 08/5/1997;
2. Thi Thị Thùy L, sinh ngày: 30/7/2000.
3. Thi Thị Thùy D, sinh ngày: 06/6/2003.
4. Thi Thị Thùy V, sinh ngày: 04/10/2007.

Nếu ly hôn nguyện vọng của chị T các cháu B, L đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Còn lại các cháu D và V. Thì cũng đã lớn biết tự lo cho bản thân. Bản thân chị đi may và ở trọ tại Khu CN Tam Thăng các cháu D và V tự lo chuyện ăn uống học hành. Chị gởi tiền cho các cháu tự lo và theo yêu cầu của các cháu muốn sống với ba thì chị thống nhất vì các cháu sống ở nhà và lo học hành và chị cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu D đủ 18 tuổi, trưởng thành.

- Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu giải quyết.

- Về nợ chung: Chị T khai vợ chồng chị không nợ ai.

* Bị đơn anh Thi Văn G không đến Tòa, không có bản tự khai, không có lời trình bày tại biên bản hòa giải. Tòa án đã tiến hành niêm yết, tổng đạt các văn bản tố tụng hợp lệ cho anh G.

* Phát biểu của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Thư Ký, Hội đồng xét xử, các đương sự trong quá trình giải quyết vụ án, trình tự thu thập chứng cứ là đúng quy định pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử xử chấp nhận đơn yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của chị T và nguyện vọng của các cháu D, V, giao 02 cháu cho anh G trực tiếp nuôi dưỡng. Chị T có nghĩa vụ cấp dưỡng nuôi con chung theo sự tự nguyện của chị T.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa; Căn cứ lời trình bày của đương sự, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam;

[1] Về thủ tục tố tụng: Đây là quan hệ ly hôn, tranh chấp về nuôi con là thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án theo quy định tại khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015. Vụ án có bị đơn anh Thi Văn G cư trú tại huyện T, tỉnh Quảng Nam. Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam thụ lý, giải quyết là đúng với quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Bị đơn anh Thi Văn G đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng như: Thông báo về việc thụ lý vụ án; Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; Quyết định đưa vụ án ra xét xử; Quyết định hoãn phiên tòa. Các văn bản đã tổng đạt cho người nhà bị đơn, niêm yết tại nhà của bị đơn và tại UBND xã B, huyện T nơi bị đơn cư trú. Nhưng bị đơn vẫn cố tình vắng mặt

không có lý do tại các buổi hòa giải cũng như tại phiên tòa. Do vậy, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vụ án theo qui định tại Điều 227 BLTTDS.

[2] Về nội dung vụ án: Xét thấy quan hệ hôn nhân giữa chị Trịnh Thị T và anh Thi Văn G có đăng ký kết hôn theo giấy chứng nhận kết hôn số 01/1996do Ủy ban nhân dân xã B, huyện T, tỉnh Quảng Nam cấp ngày 15/5/1996 là vợ chồng hợp pháp. Sau khi kết hôn chị T xác định vợ chồng không hạnh phúc. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh G không lo làm ăn chăm lo cho gia đình mà chỉ biết ăn nhậu, cờ bạc dẫn đến nợ nần về nhà gây gỗ đánh đập vợ con. Chị T khai chị vì các con nên đã khuyên răn và cố gắng chịu đựng một thời gian dài nhưng anh G vẫn không thay đổi. Trước đây vào năm 2018 chị T cũng đã từng ly hôn nhưng sau đó vì thương các con nên chị rút đơn và Tòa án đã đình chỉ vụ án. Vợ chồng chị T, anh G cũng đã sống ly thân với nhau hơn một năm nay, phần ai nấy sống không quan tâm gì đến nhau. Trong quá trình giải quyết vụ án, Tòa án muốn hòa giải cho các bên đoàn tụ chung sống làm ăn nuôi con, nhưng anh G không đến Tòa làm việc. Hội đồng xét xử thấy các bên đương sự không thật sự mong muốn sống bên nhau, mục đích hôn nhân không đạt được, nếu có kéo dài thì cuộc sống hôn nhân cũng không có, nên Hội đồng xét xử căn cứ Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014 chấp nhận yêu cầu của chị Trịnh Thị T xin được ly hôn với anh Thi Văn G.

[3] Về con chung: Theo chị T khai xác định trong thời kỳ hôn nhân và quá trình chung sống, vợ chồng chị T anh G có 04 con chung tên là:

1. Thi Văn B, sinh ngày: 08/5/1997;
2. Thi Thị Thùy L, sinh ngày: 30/7/2000.
3. Thi Thị Thùy D, sinh ngày: 06/6/2003.
4. Thi Thị Thùy V, sinh ngày: 04/10/2007.

Nguyên vọng của chị T nếu ly hôn các cháu B, L đã đủ tuổi trưởng thành nên không yêu cầu xem xét. Còn lại các cháu D và V. Thì cũng đã lớn biết tự lo cho bản thân. Bản thân chị đi may và ở trọ tại Khu CN Tam Thăng, nơi ở cũng chật vật và xa trường học của các cháu D và V. Hơn nữa các cháu D và V cũng đã lớn, tự lo chuyện ăn uống học hành. Chị gởi tiền cho các cháu tự lo và theo yêu cầu của các cháu cũng muốn sống với ba nhưng thực chất là sống tại nhà của vợ chồng chị thì chị thống nhất vì các cháu sống tại nhà của vợ chồng chị cũng đã quen và lo học hành và chị cấp dưỡng nuôi cháu D mỗi tháng 3.000.000 đồng đến khi cháu D đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Hội đồng xét xử xét thấy anh G không đến tòa án để làm việc nên không biết anh G thực sự mong muốn được nuôi con hay không. Nhưng theo lời khai của các cháu D và V và của chị T thì anh G đi làm về có đưa tiền để các cháu tự sinh hoạt. Các cháu D và V đã lớn không muốn làm xáo trộn cuộc sống nên các cháu muốn được sống với ba. Chị T cũng thống nhất với ý kiến của các con mình. Từ đó, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn giao 02 cháu Thi Thị Thùy D, sinh ngày: 06/6/2003 và Thi Thị Thùy V, sinh ngày: 04/10/2007 cho anh Thi Văn G trực tiếp nuôi dưỡng là phù hợp với tình hình thực tế và đúng pháp luật.

[4] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị T yêu cầu được cấp dưỡng nuôi cháu Thi Thị Thùy D cùng anh G mỗi tháng 3.000.000 đồng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

[5] Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T khai vợ chồng không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

[7] Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Thị T phải chịu số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; Được tính trừ vào số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0021136 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Chị T còn phải chịu số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

[8] Các bên đương có quyền kháng cáo, thời hạn kháng cáo theo quy định tại các Điều 271; Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

[9] Xét đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T, tỉnh Quảng Nam là đúng pháp luật, phù hợp với nhận định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điểm a khoản 1 Điều 35; Điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 144; Điều 146; Điều 227; Điều 271; Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Căn cứ các Điều 2 Điều 56; Điều 57; Điều 58; Điều 81; Điều 82; Điều 83 và Điều 84 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Căn cứ điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn chị Trịnh Thị T. Chị Trịnh Thị T được ly hôn với anh Thi Văn G.

2. Về con chung, nuôi con và mức cấp dưỡng nuôi con chung:

Xác định trong thời kỳ hôn nhân và quá trình chung sống, vợ chồng chị T anh G có 04 con chung tên là:

1) Thi Văn B, sinh ngày: 08/5/1997;

2) Thi Thị Thùy L, sinh ngày: 30/7/2000.

3) Thi Thị Thùy D, sinh ngày: 06/6/2003.

4) Thi Thị Thùy V, sinh ngày: 04/10/2007.

Đối với các cháu Thi Văn B và cháu Thi Thị Thùy L đã đủ 18 tuổi, trưởng thành nên không xem xét.

Giao các cháu Thi Thị Thùy D, sinh ngày: 06/6/2003 và Thi Thị Thùy V, sinh ngày: 04/10/2007 cho anh Thi Văn G trực tiếp nuôi dưỡng.

Buộc chị Trịnh Thị T phải cấp dưỡng nuôi cháu Thi Thị Thùy D cùng anh G mỗi tháng 3.000.000 đồng, kể từ tháng 12/2019 cho đến khi cháu D đủ 18 tuổi, trưởng thành.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền đi lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con. Vì lợi ích của con, khi cần thiết theo yêu cầu của một bên hoặc của hai bên thì Tòa án có thể quyết định cho thay đổi người trực tiếp nuôi con hoặc mức cấp dưỡng nuôi con chung.

Kể từ ngày anh G có đơn yêu cầu thi hành án về khoản tiền cấp dưỡng nêu trên, nếu chị T không chịu thi hành thì hàng tháng chị T còn phải chịu trả lãi theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành án.

3. Về tài sản chung: Chị T không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

4. Về nợ chung và cho mượn nợ: Chị T khai vợ chồng không có nợ ai và không cho ai mượn nợ, Hội đồng xét xử không xem xét.

5. Về án phí Hôn nhân và gia đình sơ thẩm: Chị Trịnh Thị T phải chịu số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí ly hôn sơ thẩm; Được tính trừ vào số tiền: 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) tạm ứng án phí mà chị T đã nộp theo biên lai thu số 0021136 ngày 15/7/2019 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện T, tỉnh Quảng Nam. Chị T còn phải chịu số tiền 300.000^d (Ba trăm ngàn đồng) án phí về cấp dưỡng nuôi con theo quy định theo quy định tại điểm a khoản 5 và điểm a khoản 6 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án, của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

6. Nguyên đơn có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án sơ thẩm để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc được niêm yết hợp lệ để xin Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam xét xử phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND – VKSND tỉnh Quảng Nam;
- VKSND huyện T;
- Chi cục THA.DS huyện T;
UBND xã Bg
- Các bên đương sự;
- Lưu hồ sơ, lưu án卷;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**
(Đã ký tên, đóng dấu)

Đặng Phùng Thành